

Công ty Cổ phần Vimeco

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 44

Công ty Cổ phần Vimeco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vimeco (“Công ty”), tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo Quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24 tháng 3 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Vào ngày 6 tháng 12 năm 2002, Công ty Cơ giới và Lắp máy được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng theo Quyết định số 1485/QĐ-BXD ngày 7 tháng 11 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008, Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty Cổ phần Vimeco. Công ty cũng đã nhận các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau đó, với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 1 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ xây lắp, sản xuất và bán bê tông và một số hoạt động khác được đăng ký trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Xuân Đông	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Tới	Thành viên
Ông Dương Văn Mậu	Thành viên
Ông Hoàng Trọng Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Văn Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Sỹ Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Hué	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Miễn nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Văn Mạnh	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Văn Hiếu, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vimeco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vimeco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Đặng Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61607250/22096003 - HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Vimeco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vimeco (“Công ty”) và công ty con, được lập ngày 23 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 44, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 17 tháng 3 năm 2020.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trình Xuân Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

Lê Minh Tùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4656-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		885.450.647.884	1.103.723.640.866
110	I. Tiền	4	39.037.400.860	106.128.206.487
111	1. Tiền		39.037.400.860	106.128.206.487
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		74.074.992.762	74.485.863.014
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	74.074.992.762	74.485.863.014
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		613.034.535.266	754.724.852.954
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	609.013.030.412	751.669.646.331
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	18.003.799.342	27.598.494.745
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	30.746.826.768	24.246.151.919
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(44.729.121.256)	(48.789.440.041)
140	IV. Hàng tồn kho	9	157.253.459.017	165.844.053.328
141	1. Hàng tồn kho		157.581.384.163	165.844.053.328
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(327.925.146)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.050.259.979	2.540.665.083
153	1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	2.050.259.979	2.540.665.083
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		184.246.959.911	216.350.004.681
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		29.716.578.310	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6.1	5.167.381.754	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	24.549.196.556	-
220	II. Tài sản cố định		132.617.097.417	162.697.812.537
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	132.617.097.417	162.697.812.537
222	Nguyên giá		531.260.106.776	536.059.089.778
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(398.643.009.359)	(373.361.277.241)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		-	3.886.376.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		-	(3.886.376.000)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	1. Nguyên giá		2.134.315.384	2.134.315.384
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(2.134.315.384)	(2.134.315.384)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		10.659.343.350	38.785.030.860
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11	9.001.562.600	33.550.759.156
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.657.780.750	5.234.271.704
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	1.990.000.000	1.990.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.362.500.000	7.362.500.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(5.372.500.000)	(5.372.500.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9.263.940.834	12.877.161.284
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	8.736.780.244	12.350.000.694
268	2. Tài sản dài hạn khác		527.160.590	527.160.590
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.069.697.607.795	1.320.073.645.547

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		714.253.875.193	950.036.973.120
310	I. Nợ ngắn hạn		671.278.564.294	878.842.530.754
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	266.958.672.037	372.166.033.028
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	125.141.377.083	144.012.677.974
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.786.648.184	14.548.643.324
314	4. Phải trả người lao động		5.515.102.887	5.467.145.308
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	18.469.919.564	69.325.211.012
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.450.186.940	1.871.400.336
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	28.015.428.851	15.994.326.543
320	8. Vay ngắn hạn	19	221.883.619.358	254.715.083.839
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	1.057.609.390	742.009.390
330	II. Nợ dài hạn		42.975.310.899	71.194.442.366
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	1.348.731.000	1.515.507.000
338	2. Vay dài hạn	19	14.544.618.456	26.661.354.456
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	27.081.961.443	43.017.580.910
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		355.443.732.602	370.036.672.427
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	355.443.732.602	370.036.672.427
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		30.000.000.000	30.000.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		96.790.428.264	96.790.428.264
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26.830.956.083	41.502.442.091
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		23.502.442.091	31.926.021.189
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		3.328.513.992	9.576.420.902
429	5. Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát		1.822.348.255	1.743.802.072
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.069.697.607.795	1.320.073.645.547



Võ Thị Hải An
Người lập



Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng



Đặng Văn Hiếu
Tổng Giám đốc


Hà Nội, Việt Nam


Ngày 23 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	642.882.780.448	1.156.570.476.399
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	642.882.780.448	1.156.570.476.399
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(607.367.500.569)	(1.105.623.882.653)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		35.515.279.879	50.946.593.746
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	5.747.699.131	6.656.559.460
22	7. Chi phí tài chính	27	(15.295.691.461)	(24.540.067.124)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(15.295.691.461)	(24.540.067.124)
25	8. Chi phí bán hàng	25	15.828.624.467	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(38.195.506.427)	(40.552.281.659)
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		3.600.405.589	(7.489.195.577)
31	11. Thu nhập khác		2.190.758.944	20.271.090.901
32	12. Chi phí khác		(1.642.018.007)	(1.070.666.084)
40	13. Lợi nhuận khác		548.740.937	19.200.424.817
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.149.146.526	11.711.229.240
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(742.086.351)	(3.886.699.958)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		3.407.060.175	7.824.529.282
61	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		3.328.513.992	9.576.420.902
62	18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	22	78.546.183	(1.751.891.620)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30		379
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30		379


Võ Thị Hải An
Người lập


Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng


Đặng Văn Hiếu
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		4.149.146.526	11.711.229.240
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, bất động sản đầu tư (Hoàn nhập)/trích lập các khoản dự phòng	10	35.709.214.665	38.448.460.250
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(19.668.013.106)	5.353.300.776
06	Chi phí lãi vay	27	(6.577.175.785)	(26.746.262.033)
			15.295.691.461	24.540.067.124
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		28.908.863.761	53.306.795.357
09	Giảm các khoản phải thu		142.170.970.935	156.879.764.253
10	Giảm hàng tồn kho		8.262.669.165	40.354.414.930
11	Giảm các khoản phải trả		(191.015.198.719)	(166.531.496.127)
12	Giảm chi phí trả trước		7.189.711.404	7.367.173.860
14	Tiền lãi vay đã trả		(15.923.344.270)	(23.408.248.233)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(251.681.247)	(9.487.747.264)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	20.500.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.684.400.000)	(7.592.012.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(22.342.408.971)	50.909.144.776
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.628.499.545)	(5.084.941.338)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		829.476.654	26.891.614.091
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		-	(5.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	45.523.561.644
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.061.258.271	6.461.984.033
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		262.235.380	68.792.218.430

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		449.261.450.963	766.382.859.441
34	Tiền trả nợ gốc vay		(494.209.651.444)	(804.380.538.233)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(62.431.555)	(60.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(45.010.632.036)	(97.997.678.792)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(67.090.805.627)	21.703.684.414
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		106.128.206.487	84.424.522.073
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	39.037.400.860	106.128.206.487

Võ Thị Hải An
Người lập

Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng



Đặng Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vimeco (“Công ty”), tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo Quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24 tháng 3 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Vào ngày 6 tháng 12 năm 2002, Công ty Cơ giới và Lắp máy được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng theo Quyết định số 1485/QĐ-BXD ngày 7 tháng 11 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008, Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty Cổ phần Vimeco. Công ty cũng đã nhận các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau đó, với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 1 năm 2019.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 537 (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 628).

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ xây lắp, sản xuất và bán bê tông và một số hoạt động khác được đăng ký trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động xây lắp của Công ty căn cứ theo thời gian thi công của các công trình xây lắp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của các hoạt động khác của Công ty là 12 tháng.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 1 công ty con như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Nơi thành lập và hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ phần sở hữu</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	Hà Nội	76,85%	76,85%

Hoạt động chính của Công ty con trong năm là cung cấp dịch vụ xây lắp, sản xuất và mua bán, lắp đặt các sản phẩm kết cấu thép, máy móc thiết bị, phụ tùng phục vụ cho xây dựng và một số hoạt động khác được đăng ký trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được áp dụng của Công ty và công ty con là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và công ty con là đồng Việt Nam (VND).

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa công ty con và Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đối với hoạt động cung cấp và lắp đặt thiết bị - chi phí phải trả cho thầu phụ, giá vốn nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Công ty và công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 28 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3,5 - 5 năm
Tài sản khác	3,5 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty và công ty con là một phần diện tích văn phòng tại tòa nhà Vimeco tại Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội và khu trường nghề tại xã Phú Minh, thị trấn Sóc Sơn, thành phố Hà Nội đang được sử dụng cho các đối tác thuê hoạt động. Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong vòng 7 – 16 năm.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư được ngừng ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và công ty con.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã được thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tồn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản phải trả nhà thầu xây dựng cho dự án bất động sản được ghi nhận theo biên bản nghiệm thu khối lượng giữa hai bên không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng chi phí bảo hành cho căn hộ

Công ty ước tính chi phí dự phòng bảo hành dựa trên doanh thu và các thông tin hiện có về việc sửa chữa của các căn hộ đã bán trong quá khứ.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ *Quỹ đầu tư và phát triển:* quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi:* quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro trọng yếu và các lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang cho người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp và được xác nhận bởi khách hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức của Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định.

3.16 Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm bằng cách dựa vào khối lượng công việc hoàn thành được nghiệm thu của từng dự án, công trình. Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con chủ yếu được xác định dựa trên việc cung cấp các dịch vụ xây lắp, sản xuất công nghiệp và kinh doanh bất động sản.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	1.759.587.387	1.060.584.613
Tiền gửi ngân hàng	37.277.813.473	105.067.621.874
TỔNG CỘNG	39.037.400.860	106.128.206.487

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Là các khoản tiền gửi tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 13 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 6% đến 6,9%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2019: lãi suất từ 6% đến 6,8%/năm). Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi này làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh số 19.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	156.700.339.299	210.516.602.625
Phải thu khách hàng khác	452.312.691.113	541.153.043.706
TỔNG CỘNG	609.013.030.412	751.669.646.331
Dự phòng phải thu khó đòi	(44.729.121.256)	(48.789.440.041)
Dài hạn		
Phải thu từ khách hàng	3.616.685.928	-
- Công ty Cổ phần Hải Vân Thành Đạt	3.074.791.678	-
- Công ty Cổ phần Licogi 13	541.894.250	-
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	1.550.695.826	-
TỔNG CỘNG	5.167.381.754	-

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trả trước cho người bán	18.003.799.342	27.598.494.745
- Công ty TNHH MTV Cửa và Cửa sổ More Than Gold	6.424.482.841	6.424.482.841
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Santeck Việt Nam	3.569.482.501	3.984.515.700
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Sao Việt	2.100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Gilenco	-	5.254.769.208
- Các khoản trả trước khác	5.909.834.000	11.934.726.996
TỔNG CỘNG	18.003.799.342	27.598.494.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Ngắn hạn				
Tạm ứng	6.542.339.662	-	7.375.887.220	-
Phải thu lãi tiền gửi	2.396.857.097	-	3.106.005.983	-
Phải thu cho vay không lãi suất (i)	7.500.000.000	-	-	-
Phải thu khác	939.504.863	-	396.133.570	-
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	13.368.125.146	-	13.368.125.146	-
TỔNG CỘNG	30.746.826.768	-	24.246.151.919	-
Dài hạn				
Phải thu chi phí đầu tư Dự án Khu đô thị Cao Xanh – Hà Khánh D (ii)	24.549.196.556	-	-	-
TỔNG CỘNG	24.549.196.556	-	-	-

- (i) Đây là khoản phải thu về cho vay tín chấp không lãi suất đối với một cá nhân. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày giải ngân.
- (ii) Đây là khoản phải thu về chi phí đầu tư cho dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu đô thị Cao Xanh – Hà Khánh D, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long. Trong năm 2012, dự án này đã bị thu hồi theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc "Thu hồi đất của Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (tên cũ của Công ty) đối với dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu đô thị Cao Xanh – Hà Khánh D, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long và giao cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Hạ Long quản lý". Vào ngày 23 tháng 7 năm 2012, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 1829/QĐ-UBND về việc thành lập Hội đồng xác định giá trị còn lại của tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất không có nguồn gốc từ Ngân sách Nhà nước và giao cho Sở Tài chính chủ trì để hoàn trả cho chủ đầu tư dự án. Sau đó, vào ngày 21 tháng 4 năm 2017, UBND tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 1222/QĐ-UBND về việc thành lập Hội đồng thẩm định khối lượng đã thực hiện, giá trị tài sản đã đầu tư trên đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với các dự án UBND tỉnh thu hồi trên địa bàn tỉnh và thành lập Tổ công tác giúp việc Hội đồng theo Quyết định số 170 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2017. Sau cuộc họp ngày 8 tháng 10 năm 2019 giữa Công ty và đại diện các ban, ngành của tỉnh Quảng Ninh, các bên liên quan đã thống nhất phương án xác định giá trị chi phí đầu tư sẽ phải hoàn trả cho Công ty là 31.875.763.848 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các bên liên quan đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục pháp lý để các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định cuối cùng về vấn đề này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 11	3.515.071.524	-	4.609.047.895	-
Các đối tượng khác	44.830.588.369	3.616.538.637	46.348.172.353	2.167.780.207
TỔNG CỘNG	48.345.659.893	3.616.538.637	50.957.220.248	2.167.780.207

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.370.531.390	-	4.757.728.554	-
Công cụ, dụng cụ	174.019.800	-	347.677.087	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	150.036.832.973	(327.925.146)	160.738.647.687	-
TỔNG CỘNG	157.581.384.163	(327.925.146)	165.844.053.328	-

(*) Bao gồm giá trị của các công trình xây dựng dở dang:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hạ tầng khu Cao Ngạn Thái Nguyên	35.987.621.400	-
Khoan cọc nhồi thép ven sông Đà Nẵng	22.938.959.051	228.276.976
Tường vây, tầng hầm PA Tower Đà Nẵng	9.121.302.718	4.756.950.000
Cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi	6.349.025.402	4.974.077.486
Đài móng tầng hầm ADG Garden	5.409.537.027	3.838.234.594
Hạ tầng giao thông Hòa Phát – Dung Quất	-	8.785.520.000
Công trình HSVC 1 PP4 thuộc dự án Nhà máy sản xuất Polypropylene (PP) và kho LPG Cái Mép Vũng Tàu	-	57.310.524.000
Hạ tầng Tây Nam Việt Trì – Phú Thọ	-	4.341.765.777
Khoan cọc nhồi nhà ở xã hội Hòa Khánh	-	4.988.510.000
Các dự án khác	70.230.387.375	71.514.788.854
TỔNG CỘNG	150.036.832.973	160.738.647.687

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị vấn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	49.045.806.512	335.492.279.697	143.855.063.960	5.667.870.390	1.998.069.219	536.059.089.778
- Mua trong năm	-	5.661.867.511	-	32.727.272	-	5.694.594.783
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.303.928.627)	(3.207.334.236)	(50.155.000)	(63.000.000)	(6.624.417.863)
- Giảm khác	-	(3.869.159.922)	-	-	-	(3.869.159.922)
Số cuối năm	49.045.806.512	333.981.058.659	140.647.729.724	5.650.442.662	1.935.069.219	531.260.106.776
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	13.986.878.669	123.653.245.356	67.151.791.665	4.291.462.599	1.935.069.219	211.018.447.508
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	36.118.216.677	230.400.625.544	100.133.495.685	4.841.106.223	1.867.833.112	373.361.277.241
- Khấu hao trong năm	3.042.498.923	21.486.422.676	10.524.768.108	561.288.851	94.236.107	35.709.214.665
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.303.928.627)	(3.207.334.236)	(20.059.762)	(27.000.000)	(6.558.322.625)
- Giảm khác	-	(3.869.159.922)	-	-	-	(3.869.159.922)
Số dư cuối năm	39.160.715.600	244.713.959.671	107.450.929.557	5.382.335.312	1.935.069.219	398.643.009.359
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	12.927.589.835	105.091.654.153	43.721.568.275	826.764.167	130.236.107	162.697.812.537
Số cuối năm	9.885.090.912	89.267.098.988	33.196.800.167	268.107.350	-	132.617.097.417
<i>Trong đó:</i>						
Sử dụng để thế chấp/cầm cố	1.237.807.698	69.060.694.089	34.900.169.235	-	-	105.198.671.022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Dự án Cao Xanh – Hà Khánh D (i)	-	-	24.549.196.556	24.549.196.556
Công trình san nền cho diện tích 1,7ha thuộc lô E9, đường Phạm Hùng (ii)	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600
	9.001.562.600	9.001.562.600	33.550.759.156	33.550.759.156

(i) Công ty đã thực hiện phân loại giá trị đầu tư cho dự án này sang tài khoản phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 7).

(ii) Theo Quyết định số 1856/QĐ-UB ngày 2 tháng 4 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội về việc giao đất cho Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (tên cũ của Công ty) triển khai Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và trụ sở làm việc mới kết hợp nhà ở cán bộ công nhân viên, Công ty đã được giao đầu tư hạ tầng kỹ thuật tại khu đất 27.559 m² phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy và tại xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm (nay là quận Từ Liêm), thành phố Hà Nội. Trong đó, bao gồm 17.149 m² đất được Công ty thực hiện đầu tư hạ tầng và sau đó, bàn giao lại cho UBND thành phố Hà Nội để giao cho các nhà đầu tư thứ cấp khác. Giá trị kinh phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật sẽ được hoàn trả bởi các nhà đầu tư thứ phát. Trong các năm tài chính trước, Công ty đã hoàn tất việc đầu tư xây dựng hạ tầng với tổng chi phí phát sinh là 9.001.562.600 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đang trong quá trình làm việc với Sở Tài chính thành phố Hà Nội và các nhà đầu tư thứ phát tiềm năng cho dự án này để thực hiện thanh, quyết toán giá trị chi phí đã đầu tư.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Mỏ đá Phú Minh – Kỳ Sơn – Hòa Bình	1.386.043.637	1.363.316.364
Dự án khác	271.737.113	-
Trạm bê tông Vân Phong – Nha Trang	-	3.870.955.340
TỔNG CỘNG	1.657.780.750	5.234.271.704

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Công ty Cổ phần Vipaco	5.312.500.000	(5.312.500.000)	5.312.500.000	(5.312.500.000)	(**)	(**)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung	690.000.000	-	690.000.000	-	(**)	(**)
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (*)	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-	5.897.608.889	6.634.810.000
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	60.000.000	(60.000.000)	60.000.000	(60.000.000)	(**)	(**)
TỔNG CỘNG	7.362.500.000	(5.372.500.000)	7.362.500.000	(5.372.500.000)		

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex được xác định bằng giá thị trường của cổ phiếu công ty này vào thời điểm đóng cửa phiên giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(**) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty này do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.896.974.019	9.736.838.921
Chi phí trả trước khác	5.839.806.225	2.613.161.773
TỔNG CỘNG	8.736.780.244	12.350.000.694

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	258.464.695.466	348.706.453.876
- Công ty cổ phần ADG Holding	26.435.075.655	26.435.075.655
- Phải trả cho người bán khác	232.029.619.811	322.271.378.221
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	8.493.976.571	23.459.579.152
TỔNG CỘNG	266.958.672.037	372.166.033.028

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	36.630.431.795	55.818.334.831
- Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam – Vân Phong	28.994.969.832	42.865.300.000
- Khách hàng khác	5.399.296.510	12.953.034.831
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 31)	90.747.110.741	88.194.343.143
TỔNG CỘNG	125.141.377.083	144.012.677.974

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	12.998.357.220	65.471.966.200	(76.356.807.595)	2.113.515.825
Thuế thu nhập cá nhân	1.550.286.104	708.725.759	(1.585.879.504)	673.132.359
Các loại thuế khác	-	6.000.000	(6.000.000)	-
TỔNG CỘNG	14.548.643.324	66.186.691.959	(77.948.687.099)	2.786.648.184
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.540.665.083	(742.086.351)	251.681.247	2.050.259.979
TỔNG CỘNG	2.540.665.083	(742.086.351)	251.681.247	2.050.259.979

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí xây lắp phải trả của dự án CT4	9.609.813.303	55.443.848.653
Chi phí phải trả thầu phụ thi công dự án khu đô thị Bắc An Khánh	6.246.863.949	7.899.014.444
Chi phí phải trả thầu phụ thi công dự án Thủy điện Ngòi Phát mở rộng	1.258.010.796	-
Lãi vay phải trả	1.336.194.443	708.541.634
Chi phí phải trả thầu phụ thi công dự án BOT Bắc Giang	-	5.254.769.208
Khác	19.037.073	19.037.073
TỔNG CỘNG	18.469.919.564	69.325.211.012

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	16.831.241.660	893.673.215
Phải trả phí bảo trì chung cư (*)	2.694.987.987	5.694.987.987
Các khoản tạm ứng phải trả	2.839.280.369	4.934.589.819
Phải trả bảo hiểm, kinh phí công đoàn	810.933.146	1.283.651.584
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.262.215.940	762.474.940
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.576.769.749	2.424.948.998
TỔNG CỘNG	28.015.428.851	15.994.326.543
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.348.731.000	1.515.507.000
TỔNG CỘNG	1.348.731.000	1.515.507.000

(*) Đây là khoản kinh phí bảo trì của các căn hộ thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình hỗn hợp nhà ở, văn phòng và dịch vụ Thương mại CT4 Vimeco tại Lô H1, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội ("Tòa nhà CT4"). Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục bàn giao các khoản kinh phí này cho Ban quản trị Tòa nhà CT4.

Công ty Cổ phần Vimeco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng	233.266.497.995	233.266.497.995	446.331.450.963	(473.443.848.444)	206.154.100.514	206.154.100.514	
Vay cá nhân	1.700.000.000	1.700.000.000	2.930.000.000	(2.030.000.000)	2.600.000.000	2.600.000.000	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	19.748.585.844	19.748.585.844	12.116.736.000	(18.735.803.000)	13.129.518.844	13.129.518.844	
	254.715.083.839	254.715.083.839	461.378.186.963	(494.209.651.444)	221.883.619.358	221.883.619.358	
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng	26.661.354.456	26.661.354.456	-	(12.116.736.000)	14.544.618.456	14.544.618.456	
	26.661.354.456	26.661.354.456	-	(12.116.736.000)	14.544.618.456	14.544.618.456	

19.1 Vay cá nhân ngắn hạn

Bên cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Bà Đỗ Thị Sở	1.700.000.000	1 năm và đáo hạn vào ngày 27 tháng 4 năm 2021. Lãi vay được trả tại thời điểm đáo hạn khoản vay.	6,8%	Tin chấp
Cá nhân khác	900.000.000	Từ 1 đến 3 tháng và đáo hạn vào ngày 30 tháng 9 năm 2021. Lãi vay được trả tại thời điểm đáo hạn khoản vay.	Từ 8,9% đến 9,6%	Tin chấp
TỔNG CỘNG	2.600.000.000			

Công ty Cổ phần Vimeco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây	108.660.725.904	Kỳ hạn của từng khoản vay từ 5 đến 9 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 25 tháng 7 năm 2021. Lãi được trả hàng tháng.	Lãi suất 6,2% - 6,8% tùy thuộc vào từng lần nhận nợ	Các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 23.074.992.762 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	52.473.741.210	Kỳ hạn từng khoản vay từ 5 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 29 tháng 11 năm 2020. Lãi được trả hàng tháng.	Lãi suất 6% - 6,8% tùy thuộc vào từng lần nhận nợ	Khoản đầu tư của Công ty vào Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại, các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 35.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long	20.300.000.000	Kỳ hạn của từng khoản vay là 1 năm. Lãi vay được trả hàng tháng.	6%	Các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 16.000.000.000 VND và một số máy móc, thiết bị, xe ô tô
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy	3.869.633.400	Kỳ hạn của từng khoản vay là 9 tháng. Lãi được trả hàng tháng.	6,8%	Một số máy móc, thiết bị, xe ô tô
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	20.850.000.000	Kỳ hạn của từng khoản vay là 6 tháng, trả gốc và lãi hàng tháng.	Lãi suất 6-6,2% tùy từng lần nhận nợ	Tin chấp
TỔNG CỘNG	206.154.100.514			

Công ty Cổ phần Vimeco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.3 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	8.564.182.000	6.685.824.000	Gốc vay được hoàn trả hàng tháng trong vòng 60 tháng với kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 17 tháng 4 năm 2022. Lãi vay được trả hàng tháng.	10%	Máy xúc lật bánh lốp, 2 máy khoan cọc nhồi Sany và 5 xe ô tô trộn bê tông
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	7.573.803.300	2.538.000.000	Gốc vay được hoàn trả hàng quý trong vòng 20 quý với kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 30 tháng 11 năm 2023. Lãi vay được trả hàng tháng.	9,5%	10 xe ô tô trộn bê tông nhãn hiệu HINO
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy	8.048.152.000	2.205.694.844	Gốc vay được hoàn trả hàng quý trong vòng 20 quý với kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 5 tháng 10 năm 2023. Lãi vay được trả hàng tháng.	10%	2 trạm trộn bê tông 120m ³ /h và 2 máy xúc lật KAWASAKI model 80Z5
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây	2.788.000.000	1.000.000.000	Gốc vay được hoàn trả hàng quý trong vòng 20 quý với kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 10 tháng 9 năm 2023. Lãi vay được trả hàng tháng.	10%	15 xe ô tô chở trộn bê tông; Trụ sở Công ty tại Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; trạm trộn bê tông An Khánh
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long	700.000.000	700.000.000	Gốc vay được hoàn trả hàng quý trong vòng 16 quý với kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 26 tháng 3 năm 2021. Lãi vay được trả hàng tháng.	10%	4 máy xúc đào thủy lực bánh xích, 2 máy xúc đào bánh lốp, 1 máy lu Bomag và 1 máy san Komatsu
TỔNG CỘNG	27.674.137.300	13.129.518.844			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	742.009.390	6.313.521.390
Trích lập quỹ trong năm (<i>Thuyết minh số 22</i>)	2.000.000.000	2.000.000.000
Sử dụng quỹ trong năm	(1.684.400.000)	(7.571.512.000)
Số cuối năm	<u>1.057.609.390</u>	<u>742.009.390</u>

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn là dự phòng chi phí bảo hành cho dự án chung cư CT4.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	43.017.580.910	43.017.580.910
Hoàn nhập trong năm (*)	(15.828.624.467)	-
Sử dụng trong năm	(106.995.000)	-
Số cuối năm	<u>27.081.961.443</u>	<u>43.017.580.910</u>

(*) Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng bảo hành đối với một số hạng mục hết thời hạn bảo hành.

Công ty Cổ phần Vimeco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tính hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Năm trước						
Số đầu năm	200.000.000.000	30.000.000.000	96.790.428.264	93.926.021.189	3.495.693.692	424.212.143.145
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	9.576.420.902	(1.751.891.620)	7.824.529.282
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(60.000.000.000)	-	(60.000.000.000)
Số cuối năm	200.000.000.000	30.000.000.000	96.790.428.264	41.502.442.091	1.743.802.072	370.036.672.427
Năm nay						
Số đầu năm	200.000.000.000	30.000.000.000	96.790.428.264	41.502.442.091	1.743.802.072	370.036.672.427
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	3.328.513.992	78.546.183	3.407.060.175
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(16.000.000.000)	-	(16.000.000.000)
Số cuối năm	200.000.000.000	30.000.000.000	96.790.428.264	26.830.956.083	1.822.348.255	355.443.732.602

(*) Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng tiền và trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 3 năm 2020 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>			<i>Số đầu năm</i>		
	<i>Tổng số (VND)</i>	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>%</i>	<i>Tổng số (VND)</i>	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>%</i>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	102.818.000.000	10.281.800	51,41	102.818.000.000	10.281.800	51,41
Các cổ đông khác	97.182.000.000	9.718.200	48,59	97.182.000.000	9.718.200	48,59
TỔNG CỘNG	200.000.000.000	20.000.000	100	200.000.000.000	20.000.000	100

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<i>Vốn đã góp của chủ sở hữu</i>		
Số đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Số cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000

22.4 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức đã công bố	16.000.000.000	60.000.000.000
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>	<i>16.000.000.000</i>	<i>60.000.000.000</i>
<i>Cổ tức năm 2019: 800 VNĐ/cổ phiếu (2018: 3.000 VNĐ/cổ phiếu)</i>	<i>16.000.000.000</i>	<i>60.000.000.000</i>
Cổ tức đã trả	62.431.555	60.000.000.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.5 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.000 VND)

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng kí niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	642.882.780.448	1.156.570.476.399
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu hoạt động xây lắp	343.306.069.223	707.533.466.700
Doanh thu sản xuất công nghiệp	274.616.471.032	403.256.881.792
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.960.240.193	45.780.127.907
	642.882.780.448	1.156.570.476.399
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	598.937.865.352	1.017.434.433.496
Doanh thu với các bên liên quan	43.944.915.096	139.136.042.903

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi và cho vay	4.694.199.131	6.396.559.460
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.053.500.000	260.000.000
TỔNG CỘNG	5.747.699.131	6.656.559.460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn hoạt động xây lắp	330.153.976.457	694.143.702.334
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	262.597.114.528	386.826.878.418
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.616.409.584	24.653.301.901
TỔNG CỘNG	607.367.500.569	1.105.623.882.653

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình (<i>Thuyết minh số 21</i>)	(15.828.624.467)	-
TỔNG CỘNG	(15.828.624.467)	-

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân công	26.078.695.785	17.777.262.676
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.143.825.769	3.154.279.336
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	-
Chi phí khấu hao	2.602.447.282	1.074.984.222
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(4.060.318.785)	5.353.300.776
Chi phí khác	12.427.856.376	13.192.454.649
TỔNG CỘNG	38.195.506.427	40.552.281.659

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi vay	15.295.691.461	24.540.067.124
TỔNG CỘNG	15.295.691.461	24.540.067.124

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	318.525.924.391	571.714.605.214
Chi phí nhân công	85.953.958.911	161.862.336.984
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.709.214.665	36.690.466.192
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	178.843.469.848	343.626.100.844
TỔNG CỘNG	619.032.567.815	1.113.893.509.234

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty và công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	742.086.351	3.886.699.958
TỔNG CỘNG	742.086.351	3.886.699.958

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.149.146.526	11.711.229.240
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty và công ty con	829.829.305	2.342.245.848
<i>Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm)</i>		
Các khoản chi phí không được khấu trừ	145.701.707	1.239.040.360
Thu nhập không chịu thuế	(210.700.000)	(52.000.000)
Ảnh hưởng của các bút toán cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính	45.099.158	(1.155.772.707)
Lỗi lũy kế từ những năm trước chuyển sang	(67.843.819)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho lỗ tính thuế của Công ty con	-	1.513.186.456
Chi phí thuế TNDN	742.086.351	3.886.699.957

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty con của Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, công ty con của Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 12.279.639.335 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 12.618.858.430 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>			
<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế (*)</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Không được chuyển lỗ</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
2018	2023	5.203.622.373	(339.219.095)	-	4.864.403.278
2019	2024	7.415.236.057	-	-	7.415.236.057
TỔNG CỘNG		12.618.858.430	(339.219.095)	-	12.279.639.335

(*) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của công ty con của Công ty và chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty và công ty con không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại trên do không thể dự tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.328.513.992	9.576.420.902
Quý khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong năm (*)	-	(2.000.000.000)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.328.513.992	7.576.420.902
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.000.000	20.000.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.000.000	20.000.000
Lãi trên cổ phiếu		
Lãi cơ bản	166	379
Lãi suy giảm	166	379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2019 theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 3 năm 2020 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2020 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2020 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và công ty con với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.242.492.249	118.699.360.432
		Mua hàng hóa dịch vụ	1.344.553.188	473.710.489
		Lãi vay ứng vốn phải trả	44.583.096	881.221.608
		Cổ tức đã trả	-	30.845.400.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.314.572.273	-
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Bán hàng và cung cấp dịch vụ và cho thuê xe máy, thiết bị	9.697.674.710	7.486.770.334
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Bán hàng và cung cấp dịch vụ Mua hàng	2.969.707.273 -	7.089.429.091 888.736.209
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	737.423.136	5.305.937.591
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 25	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	51.500.000	554.545.455
		Mua hàng hóa dịch vụ	392.028.183	252.450.000
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cổ tức được nhận	260.000.000	260.000.000
		Mua hàng và dịch vụ	2.822.098.130	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ mua bán hàng hóa, cung cấp và sử dụng dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty và công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và công ty con (31 tháng 12 năm 2019: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả khác với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu lãi ứng vốn dự án Bắc An Khánh, phải thu doanh thu xây lắp	150.804.656.144	184.369.229.451
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Phải thu doanh thu bê tông	5.147.518.293	10.646.035.093
Công ty TNHH MTV Vinaconex xây dựng	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Phải thu doanh thu bê tông và cho thuê xe máy, thiết bị	738.113.269	6.284.881.531
Công ty TNHH An Quý Hưng	Công ty mẹ cấp 1	Phải thu doanh thu bán nhà chung cư	-	380.564.920
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Phải thu doanh thu bê tông	-	8.641.259.465
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 25	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Phải thu doanh thu xây lắp	2.148.178	-
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Phải thu doanh thu xây lắp	7.903.415	7.903.415
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 16	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Phải thu doanh thu đá	-	186.728.750
TỔNG CỘNG			156.700.339.299	210.516.602.625

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả khác với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu dài hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu xây lắp	1.550.695.826	-
TỔNG CỘNG			1.550.695.826	-
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu lãi chậm trả ứng vốn dự án Bắc An Khánh	13.368.125.146	13.368.125.146
TỔNG CỘNG			13.368.125.146	13.368.125.146
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)				
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Phải trả thầu phụ xây lắp	736.335.083	14.105.325.431
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Phải trả thầu phụ xây lắp	3.739.968.350	3.739.968.350
Công ty Cổ phần Viwaco	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Phải trả thầu phụ xây lắp	2.534.978.301	2.534.978.301
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Phải trả thầu phụ xây lắp	-	1.404.626.360
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Phải trả mua bê tông	1.482.694.837	1.482.694.837
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả thầu phụ xây lắp	-	191.985.873
TỔNG CỘNG			8.493.976.571	23.459.579.152
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15.2)				
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	Ứng vốn dự án	90.696.752.407	88.125.343.143
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Trả trước tiền thi công	50.358.334	69.000.000
TỔNG CỘNG			90.747.110.741	88.194.343.143

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức danh	Thu nhập (*)	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên HĐQT	397.755.000	172.540.000
Ông Vương Xuân Bền	Thành viên HĐQT (đến ngày 8/3/2019)	-	406.144.700
Ông Nguyễn Học Trinh	Thành viên HĐQT (đến ngày 8/3/2019)	-	116.575.800
Ông Nguyễn Quốc Hòa	Thành viên HĐQT (đến ngày 2/2/2019)	-	89.486.800
Ông Đặng Văn Hiếu	Tổng Giám đốc	469.517.400	517.808.700
Ông Lê Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc	380.312.500	444.380.000
Ông Trần Trung Hué	Phó Tổng Giám đốc	374.522.300	444.920.200
Ông Lê Sỹ Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	375.030.600	444.920.200
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Phó Tổng Giám đốc	374.522.300	322.709.400
Ông Lê Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 5 năm 2020)	123.985.500	444.380.000
TỔNG CỘNG		2.495.645.600	3.403.865.800

(*) Bao gồm lương, thưởng, thù lao và các phúc lợi khác.

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty và công ty con lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty và công ty con cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty và công ty con cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty và công ty con được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- ▶ Bộ phận xây lắp: Xây lắp công trình theo hợp đồng
- ▶ Bộ phận sản xuất công nghiệp: Sản xuất, phân phối bê tông, đá xây dựng
- ▶ Bộ phận kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và các dịch vụ liên quan
- ▶ Bộ phận khác: Hoạt động khác

Việc ra các quyết định quản lý của Công ty và công ty con chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty và công ty con cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, Báo cáo bộ phận của Công ty chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Các thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty và công ty con như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Bộ phận khác	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày							
Doanh thu							
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	343.306.069.223	274.616.471.032	-	24.960.240.193	-	642.882.780.448	
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-	-	-	
Tổng doanh thu	343.306.069.223	274.616.471.032	-	24.960.240.193	-	642.882.780.448	
Kết quả							
Lợi nhuận thuần trước thuế và chi phí, thu nhập không phân bổ của bộ phận	13.152.092.766	12.019.356.504	15.828.624.467	10.343.830.609	-	51.343.904.346	
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (i)						(47.194.757.820)	
Lợi nhuận thuần trước thuế						4.149.146.526	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(742.086.351)	
Lợi nhuận thuần sau thuế						3.407.060.175	
Tài sản và công nợ							
Tài sản bộ phận	375.228.571.420	265.821.002.735	24.807.248.840	17.771.708.148	-	683.628.531.143	
Tài sản không phân bổ (ii)						386.069.076.652	
Tổng tài sản						1.069.697.607.795	
Công nợ bộ phận	241.282.072.753	116.507.010.130	51.416.019.632	36.939.311.975	-	446.144.414.490	
Công nợ không phân bổ (iii)						268.109.460.703	
Tổng công nợ						714.253.875.193	
Các thông tin bộ phận khác							
Khấu hao	14.778.085.794	18.752.617.478	-	2.178.511.393	-	35.709.214.665	

Công ty Cổ phần Vimeco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Hoạt động xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Bộ phận khác	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày						
Doanh thu						
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	707.533.466.700	403.256.881.792	-	45.780.127.907	-	1.156.570.476.399
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	707.533.466.700	403.256.881.792	-	45.780.127.907	-	1.156.570.476.399
Kết quả						
Lợi nhuận thuần trước thuế và chi phí, thu nhập không phân bổ của bộ phận	29.001.924.738	(1.407.627.068)	-	7.876.662.357	-	50.946.593.746
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (i)						(39.235.364.506)
Lợi nhuận thuần trước thuế						11.711.229.240
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(3.886.699.958)
Lợi nhuận thuần sau thuế						7.824.529.282
Tài sản và công nợ (Phân loại lại)						
Tài sản bộ phận	678.710.224.800	435.912.923.349	4.878.660.275	105.448.337.872	-	1.224.950.146.296
Tài sản không phân bổ (ii)						95.123.499.251
Tổng tài sản						1.320.073.645.547
Công nợ bộ phận	267.239.121.577	290.486.729.450	38.030.760.557	19.289.907.237	-	615.046.518.821
Công nợ không phân bổ (iii)						334.990.454.299
Tổng công nợ						950.036.973.120
Các thông tin bộ phận khác						
Chi phí hình thành tài sản cố định	15.739.803.988	520.000.000	-	317.438.500	-	837.438.500
Khấu hao	-	18.841.175.662	-	2.929.713.653	-	37.510.693.303

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Trong đó:

- (i) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, thu nhập khác và chi phí khác.
- (ii) Tài sản không phân bổ bao gồm tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, thuế và các khoản phải thu Nhà nước.
- (iii) Nợ phải trả không phân bổ bao gồm thuế và các khoản phải nộp nhà nước, quỹ khen thưởng, phúc lợi, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG


Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê bất động sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	1.567.516.800	1.718.465.455
Trên 1 - 5 năm	3.146.839.200	5.124.409.636
TỔNG CỘNG	4.714.356.000	6.842.875.091

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con.



Võ Thị Hải An
Người lập



Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng



Đặng Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2021